TRUNG TÂM
LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 12/07/2023)

Lưu ý : Trường hợp số lượng CK NĐTNN nắm giữ thêm <0 (vượt room), NĐTNN và tổ chức kinh tế có NĐTNN sở hữu trên 50% vốn điều lệ chỉ được phép bán CK cho đến khi tỷ lệ sở hữu của NĐTNN tại công ty đại chúng bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN HOSE							
1	AAA	100%	382.274.496	7.635.243	2%	374.639.253	
2	AAM	49%	6.049.741	90.764	0.74%	5.958.977	
3	AAT	50%	31.900.744	535.561	0.84%	31.365.183	
4	ABR	100%	20.000.000	9.796.400	48.98%	10.203.600	
5	ABS	0%	0	1.489	0%	-1.489	
6	ABT	49%	7.049.731	245.062	1.7%	6.804.669	
7	ACB	30%	1.165.215.107	1.165.215.107	30%	0	
8	ACC	49%	51.449.996	8.272.303	7.88%	43.177.693	
9	ACG	50%	67.923.061	52.289.469	38.49%	15.633.592	
10	ACL	39.54%	19.832.876	1.397.847	2.79%	18.435.029	
11	ADG	65%	13.897.338	10.227.707	47.84%	3.669.631	
12	ADS	50%	25.389.517	173.831	0.34%	25.215.686	
13	AGG	50%	62.559.184	6.194.374	4.95%	56.364.810	
14	AGM	0%	0	346.570	1.9%	-346.570	
15	AGR	100%	215.391.309	625.986	0.29%	214.765.323	
16	ANV	49%	65.434.416	5.541.244	4.15%	59.893.172	
17	APC	49%	9.859.483	3.062.222	15.22%	6.797.261	
18	APG	100%	146.306.612	941.929	0.64%	145.364.683	
19	APH	100%	243.884.268	68.355.746	28.03%	175.528.522	
20	ASG	30%	22.696.167	672.928	0.89%	22.023.239	
21	ASM	49%	164.898.108	6.953.634	2.07%	157.944.474	
22	ASP	49%	18.296.565	18.296.565	49%	0	
23	AST	49%	22.050.000	20.295.913	45.1%	1.754.087	
24	ATP	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	(*)
25	BAF	50%	71.760.000	296.358	0.21%	71.463.642	
26	BBC	50%	9.376.343	155.575	0.83%	9.220.768	
27	BCE	49%	17.150.000	479.217	1.37%	16.670.783	
28	BCG	50%	266.733.811	9.182.393	1.72%	257.551.418	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	BCM	49%	507.150.000	28.282.635	2.73%	478.867.365	
30	BFC	49%	28.012.316	343.970	0.60%	27.668.346	
31	BHN	49%	113.582.000	40.758.790	17.58%	72.823.210	
32	BIC	49%	57.465.678	52.396.687	44.68%	5.068.991	
33	BID	30%	1.517.557.144	866.461.921	17.13%	651.095.223	
34	BKG	50%	34.099.991	82.280	0.12%	34.017.711	
35	BMC	49%	6.072.388	752.294	6.07%	5.320.094	
36	BMI	49%	53.715.752	35.134.745	32.05%	18.581.007	
37	BMP	100%	81.860.938	67.920.274	82.97%	13.940.664	
38	BRC	50%	6.187.498	82.820	0.67%	6.104.678	
39	BSI	100%	187.800.120	66.959.978	35.65%	120.840.142	
40	BTP	49%	29.637.944	5.665.740	9.37%	23.972.204	
41	BTT	0%	0	663.243	4.91%	-663.243	
42	BVH	49%	363.738.154	200.317.339	26.99%	163.420.815	
43	BWE	49%	94.530.800	35.921.232	18.62%	58.609.568	
44	C32	50%	7.515.072	559.023	3.72%	6.956.049	
45	C47	0%	0	14.867	0.04%	-14.867	
46	CACB2208	100%	10.000.000	40.000	0.40%	9.960.000	
47	CACB2301	100%	4.000.000	20.000	0.50%	3.980.000	
48	CAV	49%	28.224.000	131.744	0.23%	28.092.256	
49	CCI	0%	0	424.700	2.39%	-424.700	
50	CCL	50%	26.599.789	514.119	0.97%	26.085.670	
51	CDC	49%	10.774.470	497.949	2.26%	10.276.521	
52	CFPT2210	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
53	CFPT2213	100%	10.000.000	100.000	1%	9.900.000	
54	CFPT2214	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
55	CFPT2302	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
56	CFPT2303	100%	8.000.000	3.500	0.04%	7.996.500	
57	CHDB2301	100%	3.000.000	2.637.500	87.92%	362.500	
58	CHDB2302	100%	2.000.000	2.000.000	100%	0	(*)
59	CHDB2303	100%	2.000.000	2.000.000	100%	0	(*)
60	CHDB2304	100%	2.000.000	2.000.000	100%	0	(*)
61	CHDB2305	100%	4.000.000	2.000.000	50%	0	(*)
62	CHDB2306	100%	4.000.000	2.000.000	50%	0	(*)
63	CHP	0%	0	5.607.956	3.82%	-5.607.956	
64	CHPG2222	100%	27.000.000	0	0%	27.000.000	(*)
65	CHPG2226	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
66	CHPG2227	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	CHPG2302	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
68	CHPG2303	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
69	CHPG2304	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
70	CHPG2305	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
71	CHPG2306	100%	12.000.000	625.200	5.21%	11.374.800	
72	CHPG2307	100%	8.000.000	7.882.800	98.54%	117.200	
73	CHPG2308	100%	8.000.000	7.941.100	99.26%	58.900	
74	CHPG2309	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
75	CHPG2310	100%	8.000.000	7.884.800	98.56%	115.200	
76	CHPG2311	100%	8.000.000	7.989.800	99.87%	10.200	
77	CHPG2312	100%	8.000.000	7.962.200	99.53%	37.800	
78	CHPG2313	100%	8.000.000	7.930.100	99.13%	69.900	
79	CHPG2314	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
80	CHPG2315	100%	3.000.000	3.000.000	100%	0	(*)
81	CHPG2316	100%	3.000.000	3.000.000	100%	0	(*)
82	CHPG2317	100%	6.000.000	3.000.000	50%	0	(*)
83	CHPG2318	100%	6.000.000	3.000.000	50%	0	(*)
84	CHPG2319	100%	6.000.000	3.000.000	50%	0	(*)
85	CIG	0%	0	18.913	0.06%	-18.913	
86	CII	40%	113.607.805	25.134.379	8.85%	88.473.426	
87	CKG	0%	0	32.561	0.03%	-32.561	
88	CLC	49%	12.841.715	626.471	2.39%	12.215.244	
89	CLL	49%	16.660.000	3.240.301	9.53%	13.419.699	
90	CLW	49%	6.370.000	625.990	4.82%	5.744.010	
91	CMBB2211	100%	19.000.000	500.100	2.63%	18.499.900	
92	CMBB2214	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
93	CMBB2215	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
94	CMBB2303	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
95	CMBB2304	100%	1.500.000	1.420.100	94.67%	79.900	
96	CMBB2305	100%	1.500.000	444.000	29.6%	1.056.000	
97	CMBB2306	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
98	CMG	50%	75.298.016	64.997.085	43.16%	10.300.931	
99	CMSN2215	100%	7.000.000	10.000	0.14%	6.990.000	
100	CMSN2301	100%	4.000.000	3.971.300	99.28%	28.700	
101	CMSN2302	100%	3.000.000	4.600	0.15%	2.995.400	
102	CMSN2303	100%	3.000.000	2.989.200	99.64%	10.800	
103	CMSN2304	100%	3.000.000	2.994.900	99.83%	5.100	
104	CMSN2305	100%	3.000.000	2.999.200	99.97%	800	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	CMSN2306	100%	4.000.000	2.000.000	50%	0	(*)
106	CMSN2307	100%	4.000.000	2.000.000	50%	0	(*)
107	CMV	0%	0	38.388	0.21%	-38.388	
108	CMWG2214	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
109	CMWG2215	100%	7.000.000	22.500	0.32%	6.977.500	
110	CMWG2301	100%	3.500.000	0	0%	3.500.000	
111	CMWG2302	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
112	CMWG2303	100%	1.300.000	1.175.800	90.45%	124.200	
113	CMWG2304	100%	1.300.000	1.093.000	84.08%	207.000	
114	CMWG2305	100%	9.000.000	4.900	0.05%	8.995.100	
115	CMX	50%	50.949.495	13.176.776	12.93%	37.772.719	
116	CNG	49%	13.230.000	3.626.633	13.43%	9.603.367	
117	CNVL2301	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
118	CNVL2302	100%	3.000.000	3.000.000	100%	0	(*)
119	CNVL2303	100%	3.000.000	3.000.000	100%	0	(*)
120	CNVL2304	100%	6.000.000	3.000.000	50%	0	(*)
121	CNVL2305	100%	6.000.000	3.000.000	50%	0	(*)
122	COM	49%	6.919.107	43.360	0.31%	6.875.747	
123	CPDR2301	100%	3.000.000	2.338.000	77.93%	662.000	
124	CPDR2302	100%	3.000.000	3.000.000	100%	0	(*)
125	CPDR2303	100%	3.000.000	3.000.000	100%	0	(*)
126	CPDR2304	100%	6.000.000	3.000.000	50%	0	(*)
127	CPDR2305	100%	6.000.000	3.000.000	50%	0	(*)
128	CPOW2301	100%	4.000.000	3.450.800	86.27%	549.200	
129	CPOW2302	100%	2.000.000	2.000.000	100%	0	(*)
130	CPOW2303	100%	2.000.000	2.000.000	100%	0	(*)
131	CPOW2304	100%	2.000.000	2.000.000	100%	0	(*)
132	CPOW2305	100%	4.000.000	2.000.000	50%	0	(*)
133	CPOW2306	100%	4.000.000	2.000.000	50%	0	(*)
134	CRC	50%	15.000.000	107.870	0.36%	14.892.130	
135	CRE	50%	231.839.267	4.770.521	1.03%	227.068.746	
136	CRV	50%	336.208.320	0	0%	336.208.320	(*)
137	CSM	50%	51.813.233	757.845	0.73%	51.055.388	
138	CSTB2219	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	(*)
139	CSTB2224	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
140	CSTB2225	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
141	CSTB2301	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
142	CSTB2302	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
143	CSTB2303	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
144	CSTB2304	100%	8.000.000	7.957.700	99.47%	42.300	
145	CSTB2305	100%	8.000.000	7.994.900	99.94%	5.100	
146	CSTB2306	100%	13.000.000	0	0%	13.000.000	
147	CSTB2307	100%	8.000.000	6.273.400	78.42%	1.726.600	
148	CSTB2308	100%	8.000.000	7.936.600	99.21%	63.400	
149	CSTB2309	100%	8.000.000	7.922.200	99.03%	77.800	
150	CSTB2310	100%	8.000.000	7.107.900	88.85%	892.100	
151	CSTB2311	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
152	CSTB2312	100%	3.000.000	3.000.000	100%	0	(*)
153	CSTB2313	100%	3.000.000	3.000.000	100%	0	(*)
154	CSTB2314	100%	6.000.000	3.000.000	50%	0	(*)
155	CSTB2315	100%	6.000.000	3.000.000	50%	0	(*)
156	CSTB2316	100%	6.000.000	3.000.000	50%	0	(*)
157	CSV	50%	22.100.000	1.649.508	3.73%	20.450.492	
158	CTCB2212	100%	11.000.000	1.615.000	14.68%	9.385.000	
159	CTCB2215	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
160	CTCB2216	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
161	CTCB2301	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
162	CTCB2302	100%	9.900.000	0	0%	9.900.000	
163	CTD	49%	38.627.092	38.616.878	48.99%	10.214	
164	CTF	49%	37.248.595	290.884	0.38%	36.957.711	
165	CTG	30%	1.441.725.182	1.308.297.069	27.22%	133.428.113	
166	CTI	49%	30.869.998	665.118	1.06%	30.204.880	
167	CTPB2301	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
168	CTPB2302	100%	2.000.000	1.795.500	89.78%	204.500	
169	CTPB2303	100%	2.000.000	1.223.600	61.18%	776.400	
170	CTR	49%	56.049.080	12.090.005	10.57%	43.959.075	
171	CTS	49%	72.881.772	1.861.115	1.25%	71.020.657	
172	CVHM2216	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
173	CVHM2219	100%	7.000.000	6.000	0.09%	6.994.000	
174	CVHM2220	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
175	CVHM2301	100%	4.000.000	3.965.600	99.14%	34.400	
176	CVHM2302	100%	8.000.000	1.500	0.02%	7.998.500	
177	CVHM2303	100%	4.000.000	3.881.700	97.04%	118.300	
178	CVHM2304	100%	4.000.000	3.899.000	97.48%	101.000	
179	CVHM2305	100%	4.000.000	3.979.700	99.49%	20.300	
180	CVHM2306	100%	4.000.000	2.000.000	50%	0	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
181	CVHM2307	100%	4.000.000	2.000.000	50%	0	(*)
182	CVIB2201	100%	7.000.000	10.000	0.14%	6.990.000	
183	CVIB2301	100%	4.000.000	100	0%	3.999.900	
184	CVIB2302	100%	9.000.000	33.400	0.37%	8.966.600	
185	CVIC2301	100%	4.000.000	1.750.500	43.76%	2.249.500	
186	CVIC2302	100%	3.000.000	3.000.000	100%	0	(*)
187	CVIC2303	100%	3.000.000	3.000.000	100%	0	(*)
188	CVIC2304	100%	3.000.000	3.000.000	100%	0	(*)
189	CVIC2305	100%	4.000.000	2.000.000	50%	0	(*)
190	CVIC2306	100%	4.000.000	2.000.000	50%	0	(*)
191	CVNM2212	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
192	CVNM2301	100%	3.000.000	2.457.800	81.93%	542.200	
193	CVNM2302	100%	3.000.000	2.348.600	78.29%	651.400	
194	CVNM2303	100%	3.000.000	2.934.100	97.8%	65.900	
195	CVNM2304	100%	3.000.000	2.964.200	98.81%	35.800	
196	CVNM2305	100%	4.000.000	2.000.000	50%	0	(*)
197	CVNM2306	100%	4.000.000	2.000.000	50%	0	(*)
198	CVPB2212	100%	13.000.000	299.500	2.3%	12.700.500	
199	CVPB2214	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
200	CVPB2301	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
201	CVPB2302	100%	4.000.000	40.000	1%	3.960.000	
202	CVPB2303	100%	2.400.000	2.083.900	86.83%	316.100	
203	CVPB2304	100%	2.400.000	1.133.000	47.21%	1.267.000	
204	CVRE2216	100%	11.000.000	10.500	0.10%	10.989.500	
205	CVRE2220	100%	7.000.000	70.000	1%	6.930.000	
206	CVRE2221	100%	7.000.000	30.000	0.43%	6.970.000	
207	CVRE2301	100%	4.000.000	13.800	0.35%	3.986.200	
208	CVRE2302	100%	5.000.000	4.812.500	96.25%	187.500	
209	CVRE2303	100%	3.900.000	15.000	0.38%	3.885.000	
210	CVRE2304	100%	5.000.000	4.401.400	88.03%	598.600	
211	CVRE2305	100%	5.000.000	4.121.100	82.42%	878.900	
212	CVRE2306	100%	5.000.000	4.800.300	96.01%	199.700	
213	CVRE2307	100%	4.000.000	2.000.000	50%	0	(*)
214	CVRE2308	100%	4.000.000	2.000.000	50%	0	(*)
215	CVT	50%	18.345.443	184.023	0.50%	18.161.420	
216	D2D	50%	15.152.379	935.232	3.09%	14.217.147	
217	DAG	49%	29.186.414	406.130	0.68%	28.780.284	
218	DAH	0%	0	109.505	0.13%	-109.505	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
219	DAT	0%	0	10.937	0.02%	-10.937	
220	DBC	49%	118.580.910	18.734.063	7.74%	99.846.847	
221	DBD	100%	74.883.559	7.840.852	10.47%	67.042.707	
222	DBT	0%	0	425.549	2.72%	-425.549	
223	DC4	50%	26.249.861	57.939	0.11%	26.191.922	
224	DCL	0%	0	962.571	1.32%	-962.571	
225	DCM	49%	259.406.000	49.932.900	9.43%	209.473.100	
226	DDB	0%	0	0	0%	0	(*)
227	DGC	49%	186.091.850	55.714.019	14.67%	130.377.831	
228	DGW	49%	79.979.977	39.273.516	24.06%	40.706.461	
229	DHA	49%	7.408.773	3.173.648	20.99%	4.235.125	
230	DHC	49%	39.441.593	27.706.722	34.42%	11.734.871	
231	DHG	100%	130.746.071	70.598.989	54%	60.147.082	
232	DHM	0%	0	41.539	0.13%	-41.539	
233	DIG	49%	298.827.477	33.788.559	5.54%	265.038.918	
234	DLG	49%	146.661.762	3.869.686	1.29%	142.792.076	
235	DMC	100%	34.727.465	19.527.740	56.23%	15.199.725	
236	DPG	49%	30.869.781	749.958	1.19%	30.119.823	
237	DPM	49%	191.786.000	58.447.291	14.93%	133.338.709	
238	DPR	50%	21.721.483	1.228.929	2.83%	20.492.554	
239	DQC	49%	16.836.113	250.838	0.73%	16.585.275	
240	DRC	49%	58.208.376	11.205.075	9.43%	47.003.301	
241	DRH	50%	62.176.933	751.906	0.60%	61.425.027	
242	DRL	0%	0	289.370	3.05%	-289.370	
243	DSN	49%	5.920.674	2.447.276	20.25%	3.473.398	
244	DTA	49%	8.849.317	48.466	0.27%	8.800.851	
245	DTL	49%	30.103.445	995	0%	30.102.450	
246	DTT	49%	3.994.391	18.554	0.23%	3.975.837	
247	DVP	49%	19.600.000	4.931.131	12.33%	14.668.869	
248	DXG	50%	305.889.501	114.831.970	18.77%	191.057.531	
249	DXS	50%	226.561.188	89.133.934	19.67%	137.427.254	
250	DXV	49%	4.851.000	66.350	0.67%	4.784.650	
251	E1VFVN30	100%	421.500.000	383.093.724	90.89%	38.406.276	
252	EIB	29.97043%	443.983.406	61.052.402	4.12%	382.931.004	
253	ELC	49%	28.801.633	2.300.212	3.91%	26.501.421	
254	EMC	0%	0	26.520	0.17%	-26.520	
255	EVE	100%	41.979.773	25.327.497	60.33%	16.652.276	
256	EVF	50%	175.532.015	410.334	0.12%	175.121.681	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
257	EVG	49%	105.472.419	993.395	0.46%	104.479.024	
258	FCM	49%	22.098.984	1.324.651	2.94%	20.774.333	
259	FCN	50%	78.719.502	53.484.804	33.97%	25.234.698	
260	FDC	50%	19.314.994	6.744	0.02%	19.308.250	
261	FIR	50%	26.768.930	219.834	0.41%	26.549.096	
262	FIT	0%	0	127.738	0.04%	-127.738	
263	FMC	50%	32.694.444	20.335.143	31.1%	12.359.301	
264	FPT	49%	541.122.494	541.122.494	49%	0	
265	FRT	49%	66.758.770	45.475.833	33.38%	21.282.937	
266	FTS	100%	214.564.987	54.221.414	25.27%	160.343.573	
267	FUCTVGF3	49%	9.751.392	0	0%	9.751.392	
268	FUCTVGF4	49%	9.829.400	0	0%	9.829.400	
269	FUCVREIT	49%	2.450.000	97.720	1.95%	2.352.280	
270	FUEDCMID	100%	9.400.000	7.741.625	82.36%	1.658.375	
271	FUEFCV50	100%	6.000.000	90.300	1.51%	5.909.700	
272	FUEIP100	100%	5.700.000	77.400	1.36%	5.622.600	
273	FUEKIV30	100%	43.000.000	35.592.100	82.77%	7.407.900	
274	FUEKIVFS	100%	21.300.000	20.359.600	95.58%	940.400	
275	FUEMAV30	100%	27.400.000	23.312.237	85.08%	4.087.763	
276	FUEMAVND	100%	9.500.000	9.365.400	98.58%	134.600	
277	FUESSV30	100%	7.600.000	2.074.830	27.3%	5.525.170	
278	FUESSV50	100%	8.800.000	5.025.286	57.11%	3.774.714	
279	FUESSVFL	100%	238.600.000	229.149.602	96.04%	9.450.398	
280	FUEVFVND	100%	798.000.000	773.640.873	96.95%	24.359.127	
281	FUEVN100	100%	18.500.000	1.617.219	8.74%	16.882.781	
282	GAS	49%	937.835.500	55.555.405	2.9%	882.280.095	
283	GDA	49%	56.198.839	27.200.005	23.72%	28.998.834	(*)
284	GDT	50%	10.780.546	3.632.624	16.85%	7.147.922	
285	GEG	50%	193.068.451	179.686.057	46.53%	13.382.394	
286	GEX	50%	425.747.896	97.931.170	11.5%	327.816.726	
287	GIL	50%	35.000.000	2.798.203	4%	32.201.797	
288	GMC	0%	0	2.431.518	7.37%	-2.431.518	
289	GMD	49%	147.675.198	143.921.474	47.75%	3.753.724	
290	GMH	50%	8.250.000	81.500	0.49%	8.168.500	
291	GSP	0%	0	395.536	0.71%	-395.536	
292	GTA	49%	5.096.000	32.191	0.31%	5.063.809	
293	GVR	13%	520.000.000	20.724.295	0.52%	499.275.705	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
294	HAG	49%	454.459.294	24.899.565	2.68%	429.559.729	
295	HAH	49%	34.468.886	3.444.045	4.9%	31.024.841	
296	HAP	49%	54.437.908	2.485.220	2.24%	51.952.688	
297	HAR	49%	49.661.549	110.171	0.11%	49.551.378	
298	HAS	49%	3.920.000	1.342.368	16.78%	2.577.632	
299	HAX	50%	44.963.782	10.533.815	11.71%	34.429.967	
300	HBC	50%	137.066.635	39.749.721	14.5%	97.316.914	
301	HCD	49%	15.479.002	151.720	0.48%	15.327.282	
302	HCM	49%	224.445.659	207.424.516	45.28%	17.021.143	
303	HDB	20%	506.068.584	494.933.115	19.56%	11.135.469	
304	HDC	49%	52.961.989	1.977.726	1.83%	50.984.263	
305	HDG	50%	122.302.949	60.805.612	24.86%	61.497.337	
306	HHP	49%	30.391.666	3.921.383	6.32%	26.470.283	
307	HHS	50%	160.724.076	4.603.442	1.43%	156.120.634	
308	HHV	49%	150.824.180	14.503.901	4.71%	136.320.279	
309	HID	49%	37.614.865	441.270	0.57%	37.173.595	
310	HII	50%	36.831.508	364.943	0.50%	36.466.565	
311	HMC	0%	0	180.870	0.66%	-180.870	
312	HNG	50%	554.276.947	22.289.860	2.01%	531.987.087	
313	HPG	49%	2.849.244.993	1.513.934.117	26.04%	1.335.310.876	
314	HPX	49%	149.042.604	1.610.356	0.53%	147.432.248	
315	HQC	50%	238.300.000	2.276.987	0.48%	236.023.013	
316	HRC	0%	0	185.379	0.61%	-185.379	
317	HSG	49%	293.046.943	105.505.944	17.64%	187.540.999	
318	HSL	49%	17.337.918	687.116	1.94%	16.650.802	
319	HT1	49%	186.979.056	13.293.945	3.48%	173.685.111	
320	HTI	50%	12.474.600	5.565.540	22.31%	6.909.060	
321	HTL	49%	5.880.000	4.665.374	38.88%	1.214.626	
322	HTN	49%	43.667.041	830.321	0.93%	42.836.720	
323	HTV	49%	6.420.960	1.172.946	8.95%	5.248.014	
324	HU1	50%	5.000.000	348.730	3.49%	4.651.270	
325	HUB	0%	0	304.108	1.33%	-304.108	
326	HVH	49%	18.105.497	145.936	0.39%	17.959.561	
327	HVN	30%	664.318.252	132.201.192	5.97%	532.117.060	
328	HVX	47.153%	19.580.401	353.800	0.85%	19.226.601	
329	IBC	31%	25.776.704	1.104.460	1.33%	24.672.244	
330	ICT	100%	32.185.000	142.672	0.44%	32.042.328	
331	IDI	49%	111.545.857	1.634.137	0.72%	109.911.720	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
332	IJC	49%	123.397.929	16.032.204	6.37%	107.365.725	
333	ILB	49%	12.006.100	602.300	2.46%	11.403.800	
334	IMP	75%	50.029.027	33.101.514	49.62%	16.927.513	
335	ITA	49%	459.847.167	6.012.704	0.64%	453.834.463	
336	ITC	0%	0	305.753	0.32%	-305.753	
337	ITD	49%	12.021.459	349.950	1.43%	11.671.509	
338	JVC	49%	55.125.083	1.127.387	1%	53.997.696	
339	KBC	49%	376.126.331	149.307.783	19.45%	226.818.548	
340	KDC	50%	139.870.678	61.785.083	22.09%	78.085.595	
341	KDH	50%	358.414.997	273.856.729	38.2%	84.558.268	
342	KHG	49%	220.223.250	3.149.652	0.70%	217.073.598	
343	KHP	0%	0	1.062.007	1.76%	-1.062.007	
344	KMR	100%	56.881.443	35.645.842	62.67%	21.235.601	
345	KOS	49%	106.075.854	347.613	0.16%	105.728.241	
346	KPF	49%	29.824.948	1.953.051	3.21%	27.871.897	
347	KSB	49%	37.549.288	3.196.022	4.17%	34.353.266	
348	L10	49%	4.846.100	94.243	0.95%	4.751.857	
349	LAF	49%	7.216.729	275.835	1.87%	6.940.894	
350	LBM	50%	10.000.000	3.464.582	17.32%	6.535.418	
351	LCG	50%	95.820.585	6.226.185	3.25%	89.594.400	
352	LDG	50%	128.486.292	804.156	0.31%	127.682.136	
353	LEC	49%	12.789.000	2.323	0.01%	12.786.677	
354	LGC	49%	94.498.834	86.758.978	44.99%	7.739.856	
355	LGL	50%	25.750.000	835.321	1.62%	24.914.679	
356	LHG	49%	24.505.884	8.027.633	16.05%	16.478.251	
357	LIX	50%	16.200.000	2.157.420	6.66%	14.042.580	
358	LM8	0%	0	166.939	1.78%	-166.939	
359	LPB	5%	86.455.268	72.267.177	4.18%	14.188.091	
360	LSS	0%	0	797.774	1.07%	-797.774	
361	MBB	23.2351%	1.053.476.211	1.053.476.211	23.24%	0	
362	MCP	49%	7.384.955	23.809	0.16%	7.361.146	
363	MDG	49%	5.335.625	300	0%	5.335.325	
364	MHC	49%	20.289.412	881.842	2.13%	19.407.570	
365	MIG	100%	164.450.000	26.823.707	16.31%	137.626.293	
366	MSB	30%	600.000.000	599.888.000	29.99%	112.000	
367	MSH	49%	36.756.909	2.585.070	3.45%	34.171.839	
368	MSN	49%	697.625.143	429.293.695	30.15%	268.331.448	
369	MWG	49%	717.054.590	717.054.561	49%	30	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
370	NAF	100%	62.923.085	14.618.669	23.23%	48.304.416	
371	NAV	49%	3.920.000	90.947	1.14%	3.829.053	
372	NBB	50%	50.237.828	1.491.790	1.48%	48.746.038	
373	NCG	50%	59.892.162	13.253.200	11.06%	46.638.962	(*)
374	NCT	30%	7.850.082	3.580.711	13.68%	4.269.371	
375	NHA	49%	20.665.514	174.643	0.41%	20.490.871	
376	NHH	100%	72.880.000	391.632	0.54%	72.488.368	
377	NHT	50%	12.014.084	699.258	2.91%	11.314.826	
378	NKG	50%	131.638.903	25.728.495	9.77%	105.910.408	
379	NLG	50%	192.040.150	162.343.598	42.27%	29.696.552	
380	NNC	49%	10.740.800	1.178.346	5.38%	9.562.454	
381	NO1	49%	11.760.000	109.200	0.46%	11.650.800	
382	NSC	49%	8.617.624	1.140.078	6.48%	7.477.546	
383	NT2	49%	141.059.254	44.639.835	15.51%	96.419.419	
384	NTL	49%	29.885.075	3.039.741	4.98%	26.845.334	
385	NVL	49%	955.551.223	67.571.303	3.47%	887.979.920	
386	NVT	50%	45.250.000	100.120	0.11%	45.149.880	
387	OCB	22%	301.374.229	289.097.228	21.1%	12.277.001	
388	OGC	49%	147.000.000	666.330	0.22%	146.333.670	
389	OPC	0%	0	513.144	0.80%	-513.144	
390	ORS	49%	98.000.000	5.722.133	2.86%	92.277.867	
391	PAC	49%	22.771.136	5.777.096	12.43%	16.994.040	
392	PAN	49%	105.984.344	37.195.074	17.2%	68.789.270	
393	PC1	50%	135.216.501	18.124.483	6.7%	117.092.018	
394	PDN	0%	0	56.287	0.30%	-56.287	
395	PDR	49%	329.106.647	19.278.187	2.87%	309.828.460	
396	PET	0%	0	1.431.966	1.44%	-1.431.966	
397	PGC	49%	29.567.892	2.134.351	3.54%	27.433.541	
398	PGD	49%	44.099.522	42.099.769	46.78%	1.999.753	
399	PGI	100%	110.896.796	22.768.384	20.53%	88.128.412	
400	PGV	50%	561.734.023	197.285	0.02%	561.536.738	
401	PHC	50%	25.340.963	575.013	1.13%	24.765.950	
402	PHR	49%	66.394.607	20.638.250	15.23%	45.756.357	
403	PIT	0%	0	112.503	0.74%	-112.503	
404	PJT	0%	0	250.275	1.09%	-250.275	
405	PLP	49%	34.300.000	368.866	0.53%	33.931.134	
406	PLX	20%	258.775.616	228.912.144	17.69%	29.863.472	
407	PMG	49%	22.704.776	11.666.922	25.18%	11.037.854	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
408	PNC	49%	5.409.718	86.794	0.79%	5.322.924	
409	PNJ	49%	160.802.902	157.315.743	47.94%	3.487.159	
410	POM	49%	137.041.404	21.537.228	7.7%	115.504.176	
411	POW	49%	1.147.517.084	176.217.606	7.52%	971.299.478	
412	PPC	49%	159.855.150	42.494.379	13.03%	117.360.771	
413	PSH	0%	0	100	0%	-100	
414	PTB	25%	17.009.600	11.254.785	16.54%	5.754.815	
415	PTC	50%	16.153.662	479.159	1.48%	15.674.503	
416	PTL	0%	0	102.088	0.10%	-102.088	
417	PVD	49%	272.585.042	122.551.851	22.03%	150.033.191	
418	PVP	0%	0	147.702	0.16%	-147.702	
419	PVT	49%	158.589.110	48.373.737	14.95%	110.215.373	
420	QBS	0%	0	70	0%	-70	
421	QCG	49%	134.813.361	1.855.244	0.67%	132.958.117	
422	RAL	50%	11.473.709	632.845	2.76%	10.840.864	
423	RDP	50%	24.534.901	123.442	0.25%	24.411.459	
424	REE	49%	200.759.987	200.770.107	49%	-10.120	
425	S4A	49%	20.678.000	45.180	0.11%	20.632.820	
426	SAB	100%	641.281.186	399.759.333	62.34%	241.521.853	
427	SAM	49%	186.180.875	2.814.235	0.74%	183.366.640	
428	SAV	50%	9.181.587	9.177.587	49.98%	4.000	
429	SBA	0%	0	190.067	0.31%	-190.067	
430	SBG	0%	0	0	0%	0	(*)
431	SBT	100%	762.112.326	118.855.666	15.6%	643.256.660	
432	SBV	100%	27.366.476	4.047.674	14.79%	23.318.802	
433	SC5	49%	7.342.429	555.543	3.71%	6.786.886	
434	SCD	49%	4.165.000	583.330	6.86%	3.581.670	
435	SCR	49%	193.874.269	1.538.020	0.39%	192.336.249	
436	SCS	30%	30.470.754	29.043.119	28.59%	1.427.635	
437	SFC	0%	0	86.762	0.77%	-86.762	
438	SFG	49%	23.469.693	338.751	0.71%	23.130.942	
439	SFI	49%	11.669.862	2.248.245	9.44%	9.421.617	
440	SGN	30%	10.074.507	973.214	2.9%	9.101.293	
441	SGR	49%	29.400.000	10.869	0.02%	29.389.131	
442	SGT	0%	0	8.317.567	5.62%	-8.317.567	
443	SHA	49%	16.388.870	303.032	0.91%	16.085.838	
444	SHB	30%	920.214.958	195.377.986	6.37%	724.836.972	
445	SHI	49%	79.466.460	160.445	0.10%	79.306.015	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
446	SHP	0%	0	5.311.822	5.25%	-5.311.822	
447	SJD	49%	33.809.323	8.729.990	12.65%	25.079.333	
448	SJF	49%	38.808.000	294.359	0.37%	38.513.641	
449	SJS	50%	57.427.770	931.493	0.81%	56.496.277	
450	SKG	49%	31.032.550	23.365.164	36.89%	7.667.386	
451	SMA	49%	9.972.889	10.803	0.05%	9.962.086	
452	SMB	49%	14.624.857	4.099.653	13.74%	10.525.204	
453	SMC	0%	0	14.964.200	20.31%	-14.964.200	
454	SPM	49%	6.860.000	280.520	2%	6.579.480	
455	SRC	49%	13.752.224	32.467	0.12%	13.719.757	
456	SRF	100%	35.566.780	16.621.713	46.73%	18.945.067	
457	SSB	5%	102.014.913	4.549.616	0.22%	97.465.297	
458	SSC	49%	7.346.259	125.069	0.83%	7.221.190	
459	SSI	100%	1.501.130.137	689.259.073	45.92%	811.871.064	
460	ST8	49%	12.603.241	63.069	0.25%	12.540.172	
461	STB	30%	565.564.714	472.672.385	25.07%	92.892.329	
462	STG	49%	48.144.144	24.523.450	24.96%	23.620.694	
463	STK	100%	84.363.825	13.720.666	16.26%	70.643.159	
464	SVC	49%	32.648.976	1.212.063	1.82%	31.436.913	
465	SVD	49%	13.526.894	127.731	0.46%	13.399.163	
466	SVI	100%	12.832.437	12.179.201	94.91%	653.236	
467	SVT	50%	7.526.684	204.557	1.36%	7.322.127	
468	SZC	20%	20.000.000	3.072.922	3.07%	16.927.078	
469	SZL	0%	0	3.428.799	17.14%	-3.428.799	
470	TBC	49%	31.115.000	820.804	1.29%	30.294.196	
471	TCB	22.4595%	789.954.184	789.954.184	22.46%	0	
472	TCD	49%	138.513.593	941.952	0.33%	137.571.641	
473	TCH	51%	340.790.079	17.877.142	2.68%	322.912.937	
474	TCL	49%	14.777.633	3.231.025	10.71%	11.546.608	
475	TCM	49%	40.203.092	40.179.692	48.97%	23.400	
476	TCO	49%	9.168.390	449.420	2.4%	8.718.970	
477	TCR	49%	5.082.863	4.938.908	47.61%	143.955	
478	TCT	0%	0	1.668.080	13.04%	-1.668.080	
479	TDC	50%	50.000.000	801.560	0.80%	49.198.440	
480	TDG	0%	0	48.416	0.26%	-48.416	
481	TDH	50%	56.326.383	1.326.197	1.18%	55.000.186	
482	TDM	50%	50.000.000	6.097.657	6.1%	43.902.343	
483	TDP	51%	38.519.276	62.212	0.08%	38.457.064	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
484	TDW	50%	4.250.000	229.760	2.7%	4.020.240	
485	TEG	49%	35.675.215	3.808.435	5.23%	31.866.780	
486	TGG	0%	0	19.050	0.07%	-19.050	
487	THG	49%	11.249.369	148.935	0.65%	11.100.434	
488	TIP	50%	32.503.928	10.758.788	16.55%	21.745.140	
489	TIX	0%	0	147.983	0.49%	-147.983	
490	TLD	49%	36.628.767	518.848	0.69%	36.109.919	
491	TLG	100%	77.794.453	18.106.709	23.28%	59.687.744	
492	TLH	49%	50.034.204	1.605.068	1.57%	48.429.136	
493	TMP	49%	34.300.000	477.611	0.68%	33.822.389	
494	TMS	49%	59.657.424	52.888.177	43.44%	6.769.247	
495	TMT	49%	18.270.963	1.063.478	2.85%	17.207.485	
496	TN1	50%	21.594.043	75.288	0.17%	21.518.755	
497	TNA	49%	24.292.369	1.814.525	3.66%	22.477.844	
498	TNC	50%	9.625.000	106.992	0.56%	9.518.008	
499	TNH	49%	46.978.558	40.967.109	42.73%	6.011.449	
500	TNI	49%	25.725.000	112.250	0.21%	25.612.750	
501	TNT	49%	24.990.000	211.460	0.41%	24.778.540	
502	TPB	30%	660.490.502	643.395.564	29.22%	17.094.938	
503	TPC	49%	11.970.992	600.402	2.46%	11.370.590	
504	TRA	49%	20.312.299	19.148.152	46.19%	1.164.147	
505	TRC	49%	14.700.000	409.336	1.36%	14.290.664	
506	TSC	0%	0	380.782	0.19%	-380.782	
507	TTA	49%	77.156.839	445.714	0.28%	76.711.125	
508	TTB	0%	0	17.811	0.02%	-17.811	
509	TTE	50%	14.245.200	2.170	0.01%	14.243.030	
510	TTF	50%	205.599.151	22.649.880	5.51%	182.949.271	
511	TV2	15%	10.128.924	9.046.731	13.4%	1.082.193	
512	TVB	30%	33.629.105	2.077.492	1.85%	31.551.613	
513	TVS	49%	53.495.840	31.055.448	28.45%	22.440.392	
514	TVT	0%	0	555.490	2.65%	-555.490	
515	TYA	100%	6.134.773	2.545.698	41.5%	3.589.075	
516	UIC	0%	0	1.004.670	12.56%	-1.004.670	
517	VAF	49%	18.456.020	2.234	0.01%	18.453.786	
518	VCA	49%	7.441.787	1.037.862	6.83%	6.403.925	
519	VCB	30%	1.419.754.971	1.115.008.555	23.56%	304.746.416	
520	VCF	49%	13.023.776	165.119	0.62%	12.858.657	
521	VCG	49%	238.081.140	34.171.498	7.03%	203.909.642	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
522	VCI	100%	437.500.000	112.486.167	25.71%	325.013.833	
523	VDP	0%	0	62.121	0.37%	-62.121	
524	VDS	100%	210.000.000	3.806.281	1.81%	206.193.719	
525	VFG	51%	21.274.453	1.113.953	2.67%	20.160.500	
526	VGC	49%	219.691.500	20.641.943	4.6%	199.049.557	
527	VHC	100%	183.376.956	59.176.106	32.27%	124.200.850	
528	VHM	50%	2.177.183.744	1.041.964.888	23.93%	1.135.218.856	
529	VIB	20.5%	432.072.953	432.072.953	20.5%	0	
530	VIC	48.017596%	1.857.732.271	503.055.258	13%	1.354.677.013	
531	VID	50%	20.418.034	150.164	0.37%	20.267.870	
532	VIP	49%	33.550.761	4.690.670	6.85%	28.860.091	
533	VIX	100%	669.444.725	32.701.170	4.88%	636.743.555	
534	VJC	30%	162.483.400	94.627.400	17.47%	67.856.000	
535	VMD	49%	7.565.731	182.881	1.18%	7.382.850	
536	VND	100%	1.217.844.009	284.888.743	23.39%	932.955.266	
537	VNE	49%	44.312.146	5.524.106	6.11%	38.788.040	
538	VNG	49%	47.665.537	519.503	0.53%	47.146.034	
539	VNL	49%	4.619.230	931.312	9.88%	3.687.918	
540	VNM	100%	2.089.955.445	1.124.962.035	53.83%	964.993.410	
541	VNS	49%	33.251.004	13.627.224	20.08%	19.623.780	
542	VOS	49%	68.600.000	1.413.170	1.01%	67.186.830	
543	VPB	17.642%	1.189.674.791	1.144.731.923	16.98%	44.942.868	
544	VPD	49%	52.228.918	27.287.851	25.6%	24.941.067	
545	VPG	49%	39.297.184	404.009	0.50%	38.893.175	
546	VPH	49%	46.725.322	1.001.559	1.05%	45.723.763	
547	VPI	49%	118.579.812	5.335.904	2.2%	113.243.908	
548	VPS	49%	11.985.788	168.215	0.69%	11.817.573	
549	VRC	49%	24.500.000	198.050	0.40%	24.301.950	
550	VRE	49%	1.141.121.020	757.015.214	32.51%	384.105.806	
551	VSC	49%	59.422.004	3.819.629	3.15%	55.602.375	
552	VSH	49%	115.758.210	28.250.595	11.96%	87.507.615	
553	VSI	49%	6.468.000	103.760	0.79%	6.364.240	
554	VTB	49%	5.871.204	542.869	4.53%	5.328.335	
555	VTO	49%	39.134.666	1.357.941	1.7%	37.776.725	
556	YBM	49%	7.006.941	39.316	0.27%	6.967.625	
557	YEG	100%	31.279.968	4.624.903	14.79%	26.655.065	

Ghi chú:
(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.
(**): Trường hợp số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
KT. TRƯỞNG PHÒNG TTBT
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Lưu Thanh Mai

Digitally signed by Lưu Thanh Mai
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0104154332-CMND:011820817, CN=Lưu Thanh Mai, O=TRUNG TÂM LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM, S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: 123123
Date: 2023-07-11 17:32:29
Foxit PhantomPDF Version: 9.4.1